

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thaiholdings thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC quý 3/2022

- BCTC quý 3/2022 theo quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước,

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp có

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại.

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp có

Có Không



2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có): Không phát sinh giao dịch

- Nội dung giao dịch:
- Đối tác giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

[Handwritten signature] Đại diện tổ chức *[Handwritten signature]*

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Dũng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 03
Báo cáo tài chính riêng	04 - 32
Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thaiholdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05/07/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thuyết	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	
Bà Trần Thị Thanh Giang	Thành viên	
Ông Vũ Ngọc Định	Thành viên	
Ông Nguyễn Chí Kiên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Ngọc Định	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
	Kế toán trưởng	(Bỏ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2022)
Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Thiệm	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2022)
Ông Trịnh Văn Thiêm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Chí Kiên	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2022)
Bà Phạm Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2022)
Ông Đặng Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vũ Thanh Huệ	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 07 tháng 09 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Phương	Kế toán trưởng	(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Lê Quang	Trưởng Ban	(Từ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2022)
Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên	
Bà Nguyễn Thu Vân	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,088,153,324,451	1,019,911,239,483
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	3,061,211,587	72,417,349,418
111 1. Tiền		3,061,211,587	72,417,349,418
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	14	2,326,054	2,326,054
121 1. Chứng khoán kinh doanh		2,326,054	2,326,054
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1,057,712,154,329	925,281,568,316
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	929,063,054,143	885,698,083,603
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	128,727,494,958	39,218,461,393
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	8	14,905,228	458,323,320
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(93,300,000)	(93,300,000)
140 IV. Hàng tồn kho	10	10,439,223,528	7,730,759,602
141 1. Hàng tồn kho		10,439,223,528	7,730,759,602
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		16,938,408,953	14,479,236,093
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	16,938,408,953	14,228,451,586
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	250,784,507
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4,053,439,045,142	4,114,935,571,270
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		147,772,602,490	22,464,285,185
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	147,772,602,490	22,464,285,185
220 II. Tài sản cố định		2,523,947,978	2,902,566,521
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	2,483,640,131	2,858,487,674
222 - Nguyên giá		5,029,645,373	5,029,645,373
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2,546,005,242)	(2,171,157,699)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	40,307,847	44,078,847
228 - Nguyên giá		50,310,000	50,310,000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(10,002,153)	(6,231,153)
240 III. Tài sản dở dang dài hạn		-	965,023,581
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	965,023,581
250 IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	3,771,345,613,265	3,910,200,420,957
251 1. Đầu tư vào công ty con		3,060,000,000,000	3,097,600,000,000
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		779,489,620,000	902,369,620,000
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(68,144,006,735)	(89,769,199,043)
260 V. Tài sản dài hạn khác		131,796,881,409	178,403,275,026
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	131,796,881,409	178,403,275,026
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5,141,592,369,593	5,134,846,810,753

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1,043,345,126,164	1,257,430,322,212
310 I. Nợ ngắn hạn		970,623,308,393	1,130,793,967,107
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	136,462,026,602	32,414,243,138
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,230,417	-
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	53,859,278,423	15,349,569,391
314 4. Phải trả người lao động		853,032,011	1,316,631,993
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1,666,284,754	2,216,594,580
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	85,364,045,002	84,563,833,340
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	19	83,681,480	-
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	692,333,729,704	994,933,094,665
330 II. Nợ dài hạn		72,721,817,771	126,636,355,105
336 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	57,334,490,867	108,935,532,665
337 2. Phải trả dài hạn khác	19	15,387,326,904	17,700,822,440
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4,098,247,243,429	3,877,416,488,541
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	4,098,247,243,429	3,877,416,488,541
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(248,500,000)	(248,500,000)
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		598,495,743,429	377,664,988,541
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		377,664,988,541	108,229,976,263
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		220,830,754,888	269,435,012,278
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5,141,592,369,593	5,134,846,810,753

Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2022

Phan Mạnh Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ III		Lũy kế đầu năm đến cuối quý III		
		Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	
		VND	VND	VND	VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	404,054,322,301	1,259,452,203,399	1,347,988,908,954	2,165,759,274,296
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	1,858,375,569	-	1,858,375,569
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		404,054,322,301	1,257,593,827,830	1,347,988,908,954	2,163,900,898,727
11	4. Giá vốn hàng bán	24	366,114,817,436	1,161,539,431,958	1,211,107,758,046	1,966,497,719,223
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37,939,504,865	96,054,395,872	136,881,150,908	197,403,179,504
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	103,833,628,840	110,635,541,422	177,384,600,364	170,118,033,068
22	7. Chi phí tài chính	26	2,905,170,528	103,570,267,289	23,112,815,227	130,970,221,358
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		13,265,013,807	17,384,934,370	43,393,801,885	28,956,644,280
25	8. Chi phí bán hàng	27	308,927,988	545,649,311	665,669,067	922,674,841
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	4,827,199,176	5,408,088,960	14,313,984,641	13,279,293,298
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		133,731,836,013	97,165,931,734	276,173,282,337	222,349,023,075
31	11. Thu nhập khác	29	679,656,817	3,002,109	1,905,434,181	3,555,539,927
32	12. Chi phí khác	30	384,907,264	384,906,299	1,639,269,566	10,280,573,063
40	13. Lợi nhuận khác		294,749,553	(381,904,190)	266,164,615	(6,725,033,136)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		134,026,585,566	96,784,027,544	276,439,446,952	215,623,989,939
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	26,905,543,166	(1,607,921,263)	55,608,692,064	12,920,724,051
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		107,121,042,400	98,391,948,807	220,830,754,888	202,703,265,888

Công ty Cổ phần Thaiholdings
Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Tràng Tiền,
quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	306	281	631	615
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	279		574	307



Nguyễn Thị Hồng

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2022



Phan Mạnh Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		276,439,446,952	215,623,989,939
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		378,618,543	373,021,953
03	- Các khoản dự phòng		(21,625,192,308)	100,564,737,250
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(177,303,260,364)	(153,485,249,082)
06	- Chi phí lãi vay		43,393,801,885	28,956,644,280
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		121,283,414,708	192,033,144,340
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(257,488,118,811)	(604,255,015,702)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(2,708,463,926)	(5,533,998,618)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		50,445,499,225	(2,325,978,799,284)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		44,861,459,831	43,122,987,366
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		-	(573,060,357,420)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(43,944,111,711)	(28,414,159,078)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16,989,712,550)	(8,294,535,318)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(104,540,033,234)	(3,310,380,733,714)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(128,909,091)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(68,400,000,000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	68,400,000,000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(306,363,000,000)	(136,960,000,000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		643,572,284,000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		573,976,364	153,485,249,082
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		337,783,260,364	16,396,339,991
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	2,960,751,500,000
33	2. Tiền thu đi vay		882,567,598,165	1,780,866,358,375
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1,185,166,963,126)	(1,323,958,287,347)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(302,599,364,961)	3,417,659,571,028

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(69,356,137,831)	123,675,177,305
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		72,417,349,418	8,768,406,418
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	<u>3,061,211,587</u>	<u>132,443,583,723</u>

Nguyễn Thị Hồng

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2022

Phan Mạnh Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05/07/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại số 210, đường Trần Quang Khải, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 3.500.000.000 VND (Ba nghìn năm trăm tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán THD theo Quyết định số 259/QĐ-SGDHN ngày 11/06/2020 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1.2. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn lương thực, thực phẩm;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị phụ tùng trong lĩnh vực xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản và dịch vụ tòa nhà.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Theo Nghị quyết số 02A/2022/NQ-HĐQT/THD ngày 08/03/2022 của HĐQT, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 4.288.000 cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Thaihomes cho bà Nguyễn Thị Xuân, tương đương 16% vốn điều lệ với tổng giá trị thu về 115.776.000.000 VND. Giá chuyển nhượng được căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá số 02.03.02/2022/CTTĐ-VTA.HN do Công ty TNHH Thẩm định giá và Đại lý thuế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội phát hành.

Đầu năm, Công ty đã thực hiện góp vốn theo cam kết vào Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Bãi Thơm - Phú Quốc (đổi tên từ Công ty CP Thaispace) với tổng số tiền là 306.363.000.000 VND nâng tổng số vốn góp lên 386.363.000.000 VND. Theo Nghị quyết số 07A/2022/NQ-HĐQT/THD ngày 15/06/2022 của HĐQT, trong Quý 3.2022, Công ty đã hoàn thành xong việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trên với giá trị chuyển nhượng là 489.908.284.000 VND cho ông Trịnh Văn Thiệm. Giá chuyển nhượng được xác định theo Chứng thư thẩm định giá số 20.06.01/2022/CTTĐ-VTA.HN do Công ty TNHH Thẩm định giá và đại lý thuế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội phát hành.

Theo Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐQT/THD ngày 20/07/2022 của HĐQT, Công ty đã thực hiện:

'- Chuyển nhượng toàn bộ giá trị phần vốn góp 20.000.000.000 VND tại Công ty TNHH MTV Nam Hà cho ông Phạm Trung Thành, tương đương 100% vốn điều lệ với giá chuyển nhượng là 20.200.000.000 VND. Giá chuyển nhượng được căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá 20.07.01/2022/CTTĐ-VTA.HN do Công ty TNHH Thẩm định giá và Đại lý thuế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội phát hành.

'- Chuyển nhượng toàn bộ giá trị phần vốn góp 17.600.000.000 VND tại Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD cho ông Bùi Đức Long, tương đương 88% vốn điều lệ với giá chuyển nhượng là 17.688.000.000 VND. Giá chuyển nhượng được căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá 20.07.02/2022/CTTĐ-VTA.HN do Công ty TNHH Thẩm định giá và Đại lý thuế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội phát hành.

1.3 Cơ cấu tổ chức Công ty

Tại ngày 30/09/2022, Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup	Ninh Bình	81.60%	81.60%	Kinh doanh vật liệu xây dựng và máy móc thiết bị

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng tại ngày 30/09/2022 phản ánh tình hình hoạt động của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022.

Báo cáo tài chính riêng tại ngày 30/09/2022 được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3 . CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022.

4 . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán, mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ, mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ vốn góp của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu Công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chỉ phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019-TT-TC ngày 8/8/2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

4.5 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Máy móc thiết bị	10
Phương tiện, vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định khác	04 - 05

Tài sản cố định vô hình hình và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Phần mềm quản lý	10

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất: Thể hiện số tiền thuê đã được trả trước cho toàn bộ thời gian thuê. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác: Bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí sửa chữa hoàn thiện văn phòng và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh kỳ được trình bày tại các Thuyết minh dưới đây.

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2,798,953,346	398,396,056
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	262,258,241	72,018,953,362
	<u>3,061,211,587</u>	<u>72,417,349,418</u>

6 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế	445,925,172,143	-	-	-
Công ty CP Kaito	106,194,596,170	-	-	-
Công ty TNHH đầu tư phát triển thương mại và dịch vụ Lộc Phát	90,761,148,572	-	-	-
Công ty TNHH đầu tư và phát triển tổng hợp Ninh Bình	90,695,417,807	-	-	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	50,126,066,149	-	93,342,342,992	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Ninh Bình	46,339,479,151	-	110,919,545,491	-
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Trảng An	1,303,653,672	-	202,197,653,672	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Sản xuất Vũng Áng	7,465,953,100	-	81,021,953,100	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ninh Khánh	-	-	248,379,816,963	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	90,251,567,379	-	149,836,771,385	-
	<u>929,063,054,143</u>	<u>-</u>	<u>885,698,083,603</u>	<u>-</u>
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>96,465,545,300</u>	<u>-</u>	<u>204,261,888,483</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Tôn Đán Hà Nội	125,703,119,958	-	36,425,161,393	-
Trả trước cho người bán khác	3,024,375,000	(93,300,000)	2,793,300,000	(93,300,000)
	128,727,494,958	(93,300,000)	39,218,461,393	(93,300,000)
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	125,703,119,958		36,425,161,393	

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu khác	14,905,228	-	458,323,320	-
	14,905,228	-	458,323,320	-
Dài hạn				
Đặt cọc cho Công ty CP Tôn Đán Hà Nội (i)	142,216,342,657	-	17,610,025,352	-
Phải thu theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (ii)	5,556,259,833	-	4,854,259,833	-
	147,772,602,490	-	22,464,285,185	-
Phải thu khác là các bên liên quan	147,772,602,490	-	22,464,285,185	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

(i) Đặt cọc cho Công ty CP Tôn Đán Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê văn phòng, xem Thuyết minh số 22.

(ii) Theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 28/2020/HĐ/KL-THD ngày 10/07/2020, Công ty hợp tác với Công ty CP Du lịch Kim Liên để thực hiện Dự án Tổ hợp công trình thương mại dịch vụ, khách sạn, văn phòng và căn hộ cho thuê tại số 5-7 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

9 . NỢ XẤU

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thiết kế Kỹ thuật và Xây lắp Thịnh Phát	24,000,000	-	24,000,000	-
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng Coninco	69,300,000	-	69,300,000	-
	93,300,000	-	93,300,000	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,439,223,528	-	7,730,759,602	-
	<u>10,439,223,528</u>	<u>-</u>	<u>7,730,759,602</u>	<u>-</u>

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	272,727,273	110,037,000	4,448,881,100	39,090,909	158,909,091	5,029,645,373
Số dư cuối kỳ	272,727,273	110,037,000	4,448,881,100	39,090,909	158,909,091	5,029,645,373
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	98,832,000	13,636,656	1,964,922,000	4,560,605	89,206,438	2,171,157,699
- Khấu hao trong kỳ	10,224,000	8,253,000	333,666,000	5,863,635	16,840,908	374,847,543
Số dư cuối kỳ	109,056,000	21,889,656	2,298,588,000	10,424,240	106,047,346	2,546,005,242
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	173,895,273	96,400,344	2,483,959,100	34,530,304	69,702,653	2,858,487,674
Tại ngày cuối kỳ	163,671,273	88,147,344	2,150,293,100	28,666,669	52,861,745	2,483,640,131

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 69.090.909 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	50,310,000	50,310,000
Số dư cuối kỳ	50,310,000	50,310,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	6,231,153	6,231,153
- Khấu hao trong kỳ	3,771,000	3,771,000
Số dư cuối kỳ	10,002,153	10,002,153
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	44,078,847	44,078,847
Tại ngày cuối kỳ	40,307,847	40,307,847

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	16,821,440,754	14,070,740,887
Chi phí chờ phân bổ khác	116,968,199	157,710,699
	16,938,408,953	14,228,451,586
Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	113,007,589,970	159,237,967,685
Chi phí thuê văn phòng tại 2B Lê Phụng Hiểu (i)	17,337,654,439	18,492,373,231
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	510,544,110
Chi phí chờ phân bổ khác	1,451,637,000	162,390,000
	131,796,881,409	178,403,275,026

(i) Tiền thuê lô đất ở số 2B Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty CP Thương mại và Dịch vụ với tổng giá trị 29.700.000.000 VND. Hợp đồng có hiệu lực đến hết thời hạn thuê đất kể từ ngày 12/09/2014, trừ khi chấm dứt theo quy định của Pháp luật. Công ty đang thực hiện phân bổ tiền thuê đất trong thời gian 20 năm.

14 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	3,060,000,000,000	-	3,097,600,000,000	-
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup	3,060,000,000,000	-	3,060,000,000,000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD (i)	-	-	17,600,000,000	-
- Công ty TNHH MTV Nam Hà (i)	-	-	20,000,000,000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	779,489,620,000	(68,144,006,735)	902,369,620,000	(89,769,199,043)
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	365,082,660,000	(2,556,172,597)	365,082,660,000	(730,062,872)
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	414,406,960,000	(65,587,834,138)	414,406,960,000	(89,039,136,171)
- Công ty CP Đầu tư Thaihomes (ii)	-	-	42,880,000,000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Bãi Thơm - Phú Quốc (iii)	-	-	80,000,000,000	-
	<u>3,839,489,620,000</u>	<u>(68,144,006,735)</u>	<u>3,999,969,620,000</u>	<u>(89,769,199,043)</u>

(i) Theo Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐQT/THD ngày 20/07/2022 của HĐQT, Công ty đã thực hiện:

- Chuyển nhượng toàn bộ giá trị phần vốn góp 20.000.000.000 VNĐ tại Công ty TNHH MTV Nam Hà cho ông Phạm Trung Thành, tương đương 100% vốn điều lệ với giá chuyển nhượng là 20.200.000.000 VNĐ. Giá chuyển nhượng được căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá 20.07.01/2022/CTTĐ-VTA.HN do Công ty TNHH Thẩm định giá và Đại lý thuế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội phát hành.

- Chuyển nhượng toàn bộ giá trị phần vốn góp 17.600.000.000 VNĐ tại Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD cho ông Bùi Đức Long, tương đương 88% vốn điều lệ với giá chuyển nhượng là 17.688.000.000 VNĐ. Giá chuyển nhượng được căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá 20.07.02/2022/CTTĐ-VTA.HN do Công ty TNHH Thẩm định giá và Đại lý thuế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội nhất hành.

(ii) Theo Nghị quyết số 02A/2022/NQ-HĐQT/THD ngày 08/03/2022 của HĐQT, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 4.288.000 cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Thaihomes cho bà Nguyễn Thị Xuân, tương đương 16% vốn điều lệ với giá trị thu về 115.776.000.000 VNĐ. Giá chuyển nhượng được căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá số 02.03.02/2022/CTTĐ-VTA.HN do Công ty TNHH Thẩm định giá và Đại lý thuế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội phát hành.

(iii) Đầu năm, Công ty đã thực hiện góp vốn theo cam kết vào Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Bãi Thơm - Phú Quốc (đổi tên từ Công ty CP Thaispace) với tổng số tiền là 306.363.000.000 VNĐ nâng tổng số vốn góp lên 386.363.000.000 VNĐ. Theo Nghị quyết số 07A/2022/NQ-HĐQT/THD ngày 15/06/2022 của HĐQT, trong Quý 3.2022, Công ty đã hoàn thành xong việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trên với giá trị chuyển nhượng là 489.908.284.000 VNĐ cho ông Trịnh Văn Thiệm. Giá chuyển nhượng được xác định theo Chứng thư thẩm định giá số 20.06.01/2022/CTTĐ-VTA.HN do Công ty TNHH Thẩm định giá và đại lý thuế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội phát hành.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup	Ninh Bình	81.60%	81.60%	Kinh doanh vật liệu xây dựng và máy móc thiết

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/09/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	Hà Nội	17.20%	17.20%	Dịch vụ lưu trú, nhà hàng và du lịch
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	Hà Nội	19.52%	19.52%	Kinh doanh bất động sản

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		30/09/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch (i)	994,933,094,665	994,933,094,665	832,567,598,165	1,135,166,963,126	692,333,729,704	692,333,729,704
Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	-	-	50,000,000,000	50,000,000,000	-	-
	994,933,094,665	994,933,094,665	882,567,598,165	1,185,166,963,126	692,333,729,704	692,333,729,704

(i) Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1200-LAV-202100847 ngày 13/07/2021 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Sở Giao dịch với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 VND, thời gian duy trì hạn mức đến ngày 09/07/2022, thời hạn cho vay và lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh thực phẩm đông lạnh và vật liệu xây dựng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các quyền sử dụng đất tại Khu đô thị Xuân Thành, TP Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình thuộc sở hữu của Công ty CP Tập đoàn Thaingroup - Công ty con của Công ty và các tài sản đảm bảo khác.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất nhập khẩu và Phát triển Thương mại An Bình	59,648,848,602	59,648,848,602	8,021,962,460	8,021,962,460
Công ty CP Xuất nhập khẩu Đầu tư An Bình	43,186,224,731	43,186,224,731	7,417,750,000	7,417,750,000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thực phẩm Tân Đại Phát	32,418,630,000	32,418,630,000	13,796,500,000	13,796,500,000
Phải trả người bán khác	1,208,323,269	1,208,323,269	3,178,030,678	3,178,030,678
	136,462,026,602	136,462,026,602	32,414,243,138	32,414,243,138
Phải trả người bán là bên liên quan	-	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	823,598,676	807,844,814	15,753,862
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,189,712,550	55,608,692,064	16,989,712,550	53,808,692,064
Thuế thu nhập cá nhân	104,889,527	232,583,237	302,640,267	34,832,497
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	318,806,928	318,806,928	-
Các loại thuế khác	54,967,314	49,421,642	104,388,956	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3,000,000	3,000,000	-
	15,349,569,391	57,036,102,547	18,526,393,515	53,859,278,423

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,666,284,754	2,216,594,580
	1,666,284,754	2,216,594,580

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn và BHXH	83,681,480	-
	83,681,480	-
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15,387,326,904	17,700,822,440
	15,387,326,904	17,700,822,440
Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	-	2,411,921,206

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn tại 01/01/2022 và 30/09/2022 là tiền cho thuê văn phòng nhận trước của Tòa nhà văn phòng làm việc cho thuê Thaiholdings Tower tại số 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng Tòa nhà Thaiholdings Tower	85,364,045,002	84,563,833,340
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (i)	73,123,122,728	69,881,822,450
- Các khách hàng khác	12,240,922,274	14,682,010,890
	85,364,045,002	84,563,833,340
Dài hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng Tòa nhà Thaiholdings Tower	57,334,490,867	108,935,532,665
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (i)	57,334,490,867	108,935,532,665
	57,334,490,867	108,935,532,665

(i) Hợp đồng cho thuê văn phòng số 2102/2020/HĐTVP/THD-LPB ngày 21/02/2020 và các phụ lục kèm theo giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt với thời hạn thuê 5 năm kể từ ngày bàn giao mặt bằng, tiền thuê thanh toán trước tại thời điểm ký hợp đồng.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	539,000,000,000	-	108,229,976,263	647,229,976,263
Tăng vốn trong kỳ trước	2,961,000,000,000	(248,500,000)	-	2,960,751,500,000
Lãi trong kỳ	-	-	202,703,265,888	202,703,265,888
Số dư cuối kỳ trước	3,500,000,000,000	(248,500,000)	310,933,242,151	3,810,684,742,151
Số dư đầu kỳ	3,500,000,000,000	(248,500,000)	377,664,988,541	3,877,416,488,541
Lãi trong kỳ này	-	-	220,830,754,888	220,830,754,888
Số dư cuối kỳ này	3,500,000,000,000	(248,500,000)	598,495,743,429	4,098,247,243,429

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
Ông Nguyễn Đức Thụy	-	-	859,093,330,000	24.55
Các cổ đông khác	3,500,000,000,000	100.00	2,640,906,670,000	75.45
	3,500,000,000,000	100.00	3,500,000,000,000	100.00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu kỳ	3,500,000,000,000	539,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	2,961,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350,000,000	350,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	350,000,000	350,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	350,000,000	350,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	350,000,000	350,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	350,000,000	350,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000. VND/cổ phiếu

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động

Theo Hợp đồng nguyên tắc cho thuê văn phòng số 1903/2019/HĐCTVP/TĐ-THS ngày 19/03/2019 với Công ty CP Tôn Đản Hà Nội - Công ty liên kết, Công ty thuê toàn bộ diện tích từ tầng 1 đến tầng 20 (kèm theo 04 tầng hầm) tại Tòa nhà văn phòng làm việc và cho thuê tại địa chỉ 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội để cho thuê lại. Thời gian thuê là 15 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê phụ thuộc vào giá cho thuê lại của Công ty. Diện tích thuê được điều chỉnh theo Phụ lục Hợp đồng số 04 ngày 15 tháng 03 năm 2022 (Về việc điều chỉnh nội dung cho thuê). Các điều khoản được quy định tại Hợp đồng nguyên tắc cho thuê văn phòng số 1903/2019/HĐCTVP/TĐ-THS ngày 19/03/2019 không thay đổi.

Cho thuê

Hợp đồng cho thuê văn phòng số 2102/2020/HĐTVP/THD-LPB ngày 21/02/2020 và các phụ lục kèm theo giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt về việc cho thuê văn phòng tại địa chỉ số 17 Tông Đản và tại địa chỉ số 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội với thời hạn thuê 5 năm kể từ ngày bàn giao mặt bằng

Ngoại tệ các loại

	30/09/2022	01/01/2022
- USD	68.23	68.23
- EUR	2.47	2.47

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	365,374,320,596	1,216,317,746,654
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38,680,001,705	43,134,456,745
	404,054,322,301	1,259,452,203,399
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	1,172,724,000	213,404,419,255

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	333,129,075,876	1,124,929,013,590
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32,985,741,560	36,610,418,368
	366,114,817,436	1,161,539,431,958

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	344,840	6,071,227
Lãi bán các khoản đầu tư	103,833,284,000	4,953,495,195
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	105,675,975,000
	103,833,628,840	110,635,541,422
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	-	105,400,000,000

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	13,265,013,807	17,384,934,370
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,757,400	
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	687,052,017
Dự phòng (hoàn nhập) tổn thất đầu tư	(10,364,600,679)	85,498,280,902
	2,905,170,528	103,570,267,289

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	45,361,788	89,162,067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	263,566,200	456,487,244
	308,927,988	545,649,311

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79,671,220	105,439,754
Chi phí nhân công	1,642,987,664	2,462,969,355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,984,181	14,984,181
Thuế, phí và lệ phí	4,861,442	82,951,137
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,920,517,747	583,748,588
Chi phí khác bằng tiền	164,176,922	2,157,995,945
	4,827,199,176	5,408,088,960

29 . THU NHẬP KHÁC

	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Thu phạt vi phạm hợp đồng	679,656,817	
Các khoản khác		3,002,109
	679,656,817	3,002,109

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Tiền thuê đất không có hóa đơn	384,906,264	384,906,264
Các khoản khác	1,000	35
	384,907,264	384,906,299

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	134,026,585,566	96,784,027,544
Các khoản điều chỉnh tăng	501,130,264	546,129,299
- Chi phí thuê đất không hợp lý, hợp lệ	384,906,264	384,906,264
- Khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ vượt 1,6 tỷ đồng	71,223,000	71,223,000
- Tiền phạt chậm nộp, phạt hành chính về thuế	-	-
- Thù lao thành viên HĐQT không chuyên trách	45,000,000	90,000,000
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	1,000	35
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(105,675,975,000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(105,675,975,000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	134,527,715,830	
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	26,905,543,166	-

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	220,830,754,888	202,703,265,888
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	220,830,754,888	202,703,265,888
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	350,000,000	329,392,308
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	631	615

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	220,830,754,888	202,703,265,888
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	220,830,754,888	202,703,265,888
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	350,000,000	329,392,308
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	35,000,000	330,000,000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	574	307

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79,671,220	105,439,754
Chi phí nhân công	1,688,349,452	2,552,131,422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	126,206,181	14,984,181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,184,083,947	37,650,654,200
Chi phí khác bằng tiền	164,176,922	2,240,947,082
	5,242,487,722	42,564,156,639

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Quý III/2022			Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	Thương mại	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực khác	
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	365,374,320,596	38,680,001,705		404,054,322,301
Giá vốn	333,129,075,876	32,985,741,560		366,114,817,436
Lợi nhuận gộp	32,245,244,720	5,694,260,145		37,939,504,865
	Quý III/2021			Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	Thương mại	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực khác	
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	1,214,459,371,085	43,134,456,745		1,257,593,827,830
Giá vốn	1,124,929,013,590	36,610,418,368		1,161,539,431,958
Lợi nhuận gộp	89,530,357,495	6,524,038,377		96,054,395,872

36 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2022 số 01/NĐ-ĐHĐCĐ/THD ngày 29/04/2022, Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 31/12/2021. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 35.000.000 cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện quyền mua của cổ đông hiện hữu là 10:1.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP - Tập đoàn ThaiGroup (ThaiGroup)	Công ty con
- Công ty CP Tôn Đàn Hà Nội	(*)
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	Công ty con (Công ty con của ThaiGroup)
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	Công ty con (Công ty con của ThaiGroup)
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	Bên liên quan với người nội bộ
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Ninh Bình	Bên liên quan với người nội bộ
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	Bên liên quan với người nội bộ
- Công ty TNHH Mỹ Hạnh	Bên liên quan với người nội bộ

(*) Công ty CP Tôn Đàn Hà Nội là Công ty con của Công ty đến ngày 29/06/2022, sau đó là Công ty liên kết của Công ty.

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1,172,724,000	213,404,419,255
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	892,437,000	1,727,003,638
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	160,287,000	7,379,613,480
- Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế	-	1,706,714,880
- Công ty TNHH Mỹ Hạnh	120,000,000	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto		97,144,227,720
- Công ty CP Bình minh Group		65,454,545
- Công ty CP TV XDDD&CN Ninh Bình		105,381,404,992
Doanh thu tài chính	-	105,400,000,000
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	-	34,000,000,000
- Công ty CP Tập đoàn Thaingroup	-	71,400,000,000
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup	-	-
	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ	15,468,377,693	25,750,116,215
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	15,468,377,693	25,750,116,215
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	96,465,545,300	204,261,888,483
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	50,126,066,149	93,342,342,992
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Ninh Bình	46,339,479,151	110,919,545,491
Trả trước cho người bán	125,703,119,958	36,425,161,393
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	125,703,119,958	36,425,161,393
Phải thu khác	147,772,602,490	22,464,285,185
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	5,556,259,833	4,854,259,833
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	142,216,342,657	17,610,025,352
Phải trả khác	-	2,411,921,206
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	-	2,411,921,206

Thu nhập của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát như sau:

STT	Họ và tên	Quý III/2022	Quý III/2021
		VND	VND
1	Nguyễn Văn Thuyết	30,000,000	30,000,000
2	Nguyễn Chí Kiên	-	15,000,000
3	Vũ Ngọc Định	59,846,250	15,000,000
4	Nguyễn Văn Khoa	119,091,182	80,286,267
5	Nguyễn Văn Dũng	210,000,000	202,857,143
6	Trần Thị Thanh Giang		15,000,000
7	Trịnh Văn Thiệm		20,000,000
8	Trịnh Văn Thiêm	44,055,851	18,606,293
9	Đặng Văn Thắng	48,172,500	49,068,980
10	Phan Mạnh Hùng	69,000,000	
11	Vũ Thanh Huệ	39,046,666	
12	Bùi Lê Quang	15,000,000	15,000,000
13	Phạm Quang Vinh		40,058,484
14	Dư Thị Hải Yến	65,914,015	94,393,018
15	Nguyễn Thu Vân	60,450,000	-

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt - tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021.

Nguyễn Thị Hồng

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2022

Phan Mạnh Hùng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc